

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 104/QĐ-UBND

Xã Nguyễn Bình Khiêm, ngày 6 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Trán Dương - Hòa Bình (Khu B) - Giai đoạn 1 (Đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 Quy định về giá đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 81/VBHN-BNMT ngày 17/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị Quyết của HĐND thành phố Hải Phòng: số 78/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất trên

địa bàn thành phố; số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 Ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4968/QĐ-UBND ngày 6/12/2025 của UBND thành phố Hải Phòng chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Trần Dương – Hòa Bình (Khu B) – Giai đoạn 1;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng: Số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 528/QĐ-UBND ngày 6/02/2026 ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; số 689/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH của Quốc Hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố; số 17/2026/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Thông báo số 11/TB-UBND ngày 09/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Bình Khiêm về đơn giá gạo tẻ thường phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất năm 2026 trên địa bàn xã Nguyễn Bình Khiêm;

Căn cứ Thông báo số 02/TB-HĐTĐGD ngày 28/04/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất xã Nguyễn Bình Khiêm về giá đất cụ thể tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Trần Dương - Hòa Bình (Khu B) - Giai đoạn 1;

Căn cứ Đơn đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và chi trả tiền của các hộ dân; Mạnh Trích đo Bản đồ địa chính số TĐ62-2025 được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt ngày 24/12/2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 30/TTr-KT ngày 05/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Trần Dương - Hòa Bình (Khu B) - Giai đoạn 1 (Đợt 1), như sau:

TT	Nội dung	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Ghi chú
1	Khu vực 3 - Xã Nguyễn Bình Khiêm		
	Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	100.000	

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Trán Dương - Hòa Bình (Khu B) - Giai đoạn 1 (Đợt 1) tại thôn Trán Hải, xã Nguyễn Bình Khiêm (đợt 1.1), bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Dự án theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ lập phương án tính toán bồi thường, hỗ trợ là: 209 hộ (trùng với 241 thửa đất).

- Tổng diện tích đất thu hồi là: 236.725,9 m², Trong đó:

+ Diện tích đất giao theo Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố: 236.725,9 m².

- Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 154.002.076.000 đồng.

(*Bằng chữ: Một trăm năm mươi bốn tỷ không trăm linh hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Cụ thể chi trả trực tiếp cho các hộ dân: 154.002.076.000 đồng.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã lập.

(*Có phương án chi tiết kèm theo*)

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã phối hợp với phòng Kinh tế và cơ sở thôn nơi có đất thu hồi phổ biến, niêm yết, công khai quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa thôn, khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND xã phê duyệt cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất bị thu hồi có trách nhiệm thực hiện Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi

thường, hỗ trợ đã được UBND xã phê duyệt, đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng theo quy định.

3. Đề nghị Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp MV Hải Phòng có trách nhiệm chuyển số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

4. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát và thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hoá - Xã hội; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đoàn Phụng Trinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã Nguyễn Bình Khiêm, ngày tháng năm 2026

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TRẦN DƯƠNG - HÒA BÌNH (KHU B) - GIAI ĐOẠN 1 (Đợt 1).

ĐỊA ĐIỂM: THÔN TRẦN HẢI, XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Bình Khiêm)

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng công tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
A	1	2	3	4	5	6	7	$8=6*7$	$9=6*(5)*100.000$	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	$13=8+9+10+11+12$
1	Phạm Thị Dù (Đê)	Phạm Thị Dù (Đê)	5	59%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	13.500.000	627.900.000
	Phạm Thị Dù (Đê)	Phạm Thị Dù (Đê)			760,0	760,0	100.000	76.000.000	380.000.000	7.600.000	22.800.000		486.400.000
2	Bùi Thị Tròn (Nức)	Bùi Thị Tròn (Nức)	7	68%	1.104,0	1.104,0	100.000	110.400.000	552.000.000	11.040.000	33.120.000	18.900.000	725.460.000
	Bùi Thị Tròn (Nức)	Bùi Thị Tròn (Nức)			380,0	380,0	100.000	38.000.000	190.000.000		11.400.000		239.400.000
3	Nguyễn Thị Thủy (đã chết)	Bùi Văn Bảng (con trai)	8	74%	630,0	630,0	100.000	63.000.000	315.000.000		18.900.000	43.200.000	440.100.000
	Nguyễn Thị Thủy (đã chết)	Bùi Văn Bảng (con trai)			1.920,0	1.920,0	100.000	192.000.000	960.000.000	19.200.000	57.600.000		1.228.800.000
	Nguyễn Thị Thủy (đã chết)	Bùi Văn Bảng (con trai)			896,0	896,0	100.000	89.600.000	448.000.000	8.960.000	26.880.000		573.440.000
	Nguyễn Thị Thủy (đã chết)	Bùi Văn Bảng (con trai)			870,0	870,0	100.000	87.000.000	435.000.000	8.700.000	26.100.000		556.800.000
4	Bùi Văn Khanh (đã chết)	Bùi Đức Khải (Con trai)	5	13%	560,0	560,0	100.000	56.000.000	280.000.000		16.800.000	6.750.000	359.550.000
5	Trần Công Khanh	Trần Công Khanh	5	15%	560,0	560,0	100.000	56.000.000	280.000.000	5.600.000	16.800.000	6.750.000	365.150.000
6	Nguyễn Thế Dũng	Nguyễn Thế Dũng	5	74%	514,0	514,0	100.000	51.400.000	257.000.000	5.140.000	15.420.000	27.000.000	355.960.000
	Nguyễn Thế Dũng	Nguyễn Thế Dũng			224,0	224,0	100.000	22.400.000	112.000.000		6.720.000		141.120.000
	Nguyễn Thế Dũng	Nguyễn Thế Dũng			345,0	345,0	100.000	34.500.000	172.500.000	3.450.000	10.350.000		220.800.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất rừng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
7	Nguyễn Văn Hội	Nguyễn Thế Hội	5	74%	560,0	560,0	100.000	56.000.000	280.000.000	5.600.000	16.800.000	27.000.000	385.400.000
	Nguyễn Văn Hội	Nguyễn Thế Hội			900,0	900,0	100.000	90.000.000	450.000.000	9.000.000	27.000.000		576.000.000
	Nguyễn Văn Hội	Nguyễn Thế Hội			1.256,0	1.256,0	100.000	125.600.000	628.000.000	12.560.000	37.680.000		803.840.000
8	Bùi Văn Tiến (đã chết)	Đào Thị Thỉnh (vợ)	1	31%	915,0	915,0	100.000	91.500.000	457.500.000	9.150.000	27.450.000	2.700.000	588.300.000
9	Vũ Văn Triệu	Vũ Thế Triệu	3	31%	690,0	690,0	100.000	69.000.000	345.000.000	6.900.000	20.700.000	8.100.000	449.700.000
10	Nguyễn Thế Dương (đã chết)	Nguyễn Thị Thừa (vợ)	8	31%	1.145,0	1.145,0	100.000	114.500.000	572.500.000	11.450.000	34.350.000	21.600.000	754.400.000
11	Bùi Văn Thọ	Bùi Văn Thọ	4	31%	1.150,0	1.150,0	100.000	115.000.000	575.000.000	11.500.000	34.500.000	10.800.000	746.800.000
12	Đoàn Văn Linh	Đoàn Văn Linh	3	46%	336,0	336,0	100.000	33.600.000	168.000.000		10.080.000	8.100.000	219.780.000
	Đoàn Văn Linh	Đoàn Văn Linh			690,0	690,0	100.000	69.000.000	345.000.000	6.900.000	20.700.000		441.600.000
13	Đoàn Văn Lung	Đoàn Văn Lung	4	47%	560,0	560,0	100.000	56.000.000	280.000.000	5.600.000	16.800.000	10.800.000	369.200.000
	Đoàn Văn Lung	Đoàn Văn Lung			1.150,0	1.150,0	100.000	115.000.000	575.000.000	11.500.000	34.500.000		736.000.000
14	Đặng Văn Doanh (đã chết)	Đặng Văn Hùng	6	35%	690,0	690,0	100.000	69.000.000	345.000.000	6.900.000	20.700.000	16.200.000	457.800.000
15	Dương Văn Linh (đã chết)	Dương Văn Thanh	1	31%	1.145,0	1.145,0	100.000	114.500.000	572.500.000	11.450.000	34.350.000	2.700.000	735.500.000
16	Trần Văn Toàn (Lan)	Trần Văn Toàn (Lan)	3	34%	690,0	690,0	100.000	69.000.000	345.000.000	6.900.000	20.700.000	8.100.000	449.700.000
17	Đoàn Văn Hiền (đã chết)	Đoàn Văn Hiếu (con trai)	2	31%	920,0	920,0	100.000	92.000.000	460.000.000	9.200.000	27.600.000	5.400.000	594.200.000
18	Trần Văn Chiến	Trần Văn Chiến	4	31%	690,0	690,0	100.000	69.000.000	345.000.000	6.900.000	20.700.000	10.800.000	452.400.000
19	Trần Văn Chất (đã chết)	Trần Xuân Luật	1	32%	930,0	930,0	100.000	93.000.000	465.000.000	9.300.000	27.900.000	2.700.000	597.900.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất rừng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
20	Trần Văn Khích	Trần Văn Khích	2	40%	1.744,0	1.744,0	100.000	174.400.000	872.000.000	17.440.000	52.320.000	5.400.000	1.121.560.000
21	Trần Văn Bang (đã chết)	Trần Văn Xoan (con trai)	1	57%	824,0	824,0	100.000	82.400.000	412.000.000	8.240.000	24.720.000	2.700.000	530.060.000
22	Đào Quang Tám	Đào Quang Tám	2	31%	1.150,0	1.150,0	100.000	115.000.000	575.000.000	11.500.000	34.500.000	5.400.000	741.400.000
23	Trần Thị Đoan (đã chết)	Bùi Thị Phương	2	13%	15,9	15,9	100.000	1.590.000	7.950.000	159.000	477.000	2.700.000	12.876.000
	Trần Thị Đoan (đã chết)	Bùi Thị Phương			358,0	358,0	100.000	35.800.000	179.000.000	3.580.000	10.740.000		229.120.000
24	Trần Văn Sáng (Hê)	Trần Văn Sáng (Hê)	4	35%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000
	Trần Văn Sáng (Hê)	Trần Văn Sáng (Hê)			84,5	84,5	100.000	8.450.000	42.250.000	845.000	2.535.000		54.080.000
25	Bùi Văn Bái (đã chết)	Nguyễn Thị Quyết	1	76%	1.584,0	1.584,0	100.000	158.400.000	792.000.000	15.840.000	47.520.000	5.400.000	1.019.160.000
	Bùi Văn Bái (đã chết)	Nguyễn Thị Quyết			448,0	448,0	100.000	44.800.000	224.000.000	4.480.000	13.440.000		286.720.000
	Bùi Văn Bái (đã chết)	Nguyễn Thị Quyết			720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000		21.600.000		453.600.000
26	Trần Văn Sáng (Hê)	Trần Văn Sáng (Hê)		67%	1.104,0	1.104,0	100.000	110.400.000	552.000.000	11.040.000	33.120.000		706.560.000
	Trần Văn Sáng (Hê)	Trần Văn Sáng (Hê)			360,0	360,0	100.000	36.000.000	180.000.000		10.800.000		226.800.000
27	Trần Thị Hiền	Trần Thị Hiền	3	73%	730,0	730,0	100.000	73.000.000	365.000.000		21.900.000	16.200.000	476.100.000
	Trần Thị Hiền	Trần Thị Hiền			448,0	448,0	100.000	44.800.000	224.000.000	4.480.000	13.440.000		286.720.000
	Trần Thị Hiền	Trần Thị Hiền			960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000		614.400.000
28	Trần Văn Cận (đã chết)	Trần Văn Tám	4	73%	540,0	540,0	100.000	54.000.000	270.000.000		16.200.000	21.600.000	361.800.000
	Trần Văn Cận (Tám)	Trần Văn Tám			336,0	336,0	100.000	33.600.000	168.000.000	3.360.000	10.080.000		215.040.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất rừng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ						Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)	
	Trần Văn Cán (Tám)	Trần Văn Tám			720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000			460.800.000
29	Bùi Văn Cường	Bùi Văn Cường	4	74%	308,0	308,0	100.000	30.800.000	154.000.000	3.080.000	9.240.000		21.600.000	218.720.000
	Bùi Văn Cường	Bùi Văn Cường			1.860,0	1.860,0	100.000	186.000.000	930.000.000		55.800.000			1.171.800.000
30	Phan Văn Thơ	Phan Văn Thơ	3	26%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000		4.050.000	618.450.000
31	Đào Quang Phong	Đào Quang Phong	9	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000		24.300.000	792.300.000
32	Trần Văn Vang	Trần Văn Vang	7	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000		18.900.000	1.094.100.000
33	Đào Quang Lương	Đào Quang Lương	7	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000		18.900.000	633.300.000
34	Bùi Thị Lanh (Quang)	Bùi Thị Lanh (Quang)	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000		10.800.000	625.200.000
35	Bùi Văn Vòng (đã chết)	Bùi Thị Lanh (Con gái)	1	32%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		2.700.000	309.900.000
36	Trần Thị Tinh	Trần Thị Tinh	3	31%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000		8.100.000	776.100.000
37	Vũ Văn Tự (đã chết)	Vũ Ngọc Mạn (Con trai)		33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000			460.800.000
38	Trinh Thị Hương	Trinh Thị Hương	9	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000		24.300.000	945.900.000
39	Nguyễn Văn Cán (đã chết)	Nguyễn Văn Tiến (Con trai)	5	62%	618,0	618,0	100.000	61.800.000	309.000.000	6.180.000	18.540.000		13.500.000	409.020.000
	Nguyễn Văn Cán (đã chết)	Nguyễn Văn Tiến (Con trai)			720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000			460.800.000
40	Hoàng Thị Đồi	Hoàng Thị Đồi	1	32%	240,0	240,0	100.000	24.000.000	120.000.000	2.400.000	7.200.000		2.700.000	156.300.000
41	Trần Thị Hẹp	Trần Thị Hẹp	3	34%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000		8.100.000	776.100.000
42	Nguyễn Văn Chén (đã chết)	Đặng Thị Chuốt (vợ)	4	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000		10.800.000	778.800.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
43	Trần Văn Xoan	Trần Văn Xoan	4	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000	
44	Hà Huy Sáng (Đảm)	Hà Huy Sáng (Đảm)	4	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000	
45	Bùi Văn Hợp	Bùi Văn Hợp	4	33%	960,0	960,0	100.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000	
46	Nguyễn Hữu Độ	Nguyễn Hữu Độ	4	33%	960,0	960,0	100.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000	
47	Bùi Văn Nhẹ (đã chết)	Nguyễn Thị Thuý	5	33%	960,0	960,0	100.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	13.500.000	627.900.000	
48	Trần Văn Thạch (đã chết)	Hoàng Thị Bướm	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000	
49	Nguyễn Thế Quyết (đã chết)	Nguyễn Thị Huệ	5	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	13.500.000	935.100.000	
50	Nguyễn Thế Đảo (đã chết)	Nguyễn Thế Diệu (con trai)	7	33%	2.160,0	2.160,0	100.000	1.080.000.000	21.600.000	64.800.000	18.900.000	1.401.300.000	
51	Bùi Thị Xuân (đã chết)	Đào Quang Khải (con trai)	3	33%	720,0	720,0	100.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000	
52	Nguyễn Thị Hoài	Nguyễn Thị Hoài	5	33%	480,0	480,0	100.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	13.500.000	320.700.000	
53	Trần Thị Tươi	Trần Thị Tươi	4	34%	960,0	960,0	100.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000	
54	Nguyễn Thế Du	Nguyễn Thế Du	4	31%	720,0	720,0	100.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000	
55	Đào Quang Đỉnh	Đào Quang Đỉnh	6	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000	
56	Đoàn Văn Thúc (Triệu)	Đoàn Văn Thúc (Triệu)	6	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	16.200.000	1.091.400.000	
57	Đào Thị Vịnh	Đào Thị Vịnh	2	33%	480,0	480,0	100.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	5.400.000	312.600.000	
58	Bùi Văn Thanh (Thúy)	Bùi Văn Thanh (Thúy)	8	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	21.600.000	789.600.000	
59	Nguyễn Văn Dềm (đã chết)	Nguyễn Văn Thanh (con trai)		33%	480,0	480,0	100.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	14.400.000	307.200.000	

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
60	Bùi Xuân Bình	Bùi Xuân Bình		33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
61	Nguyễn Văn Hùng (đã chết)	Nguyễn Đức Duy (con trai)	2	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	5.400.000	466.200.000
62	Đỗ Văn Thống	Đỗ Văn Thống	5	43%	1.584,0	1.584,0	100.000	158.400.000	792.000.000	15.840.000	47.520.000	13.500.000	1.027.260.000
63	Đỗ Thị Lợi (đã chết)	Đỗ Văn Tuyên (con trai)	4	32%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	10.800.000	318.000.000
64	Trần Văn Báo	Trần Văn Báo	4	0%	6,8	6,8	100.000	680.000	3.400.000	68.000	204.000	5.400.000	9.752.000
65	Bùi Văn Hiệu	Bùi Văn Hiệu	7	63%	1.648,0	1.648,0	100.000	164.800.000	824.000.000	16.480.000	49.440.000	18.900.000	1.073.620.000
	Bùi Văn Hiệu	Bùi Văn Hiệu			1.930,0	1.930,0	100.000	193.000.000	965.000.000	19.300.000	57.900.000		1.235.200.000
	Bùi Văn Hiệu	Bùi Văn Hiệu			135,5	135,5	100.000	13.550.000	67.750.000	1.355.000	4.065.000		86.720.000
66	Trần Đình Túc (Hải)	Trần Đình Túc (Hải)	5	59%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
	Trần Đình Túc (Hải)	Trần Đình Túc (Hải)			950,0	950,0	100.000	95.000.000	475.000.000		28.500.000		598.500.000
67	Đào Thị Vuốt (đã chết)	Trần Đình Túc		74%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
	Đào Thị Vuốt (đã chết)	Trần Đình Túc			604,0	604,0	100.000	60.400.000	302.000.000	6.040.000	18.120.000		386.560.000
68	Nguyễn Đức Hoạch	Nguyễn Đức Hoạch	4	49%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	10.800.000	932.400.000
	Nguyễn Đức Hoạch	Nguyễn Đức Hoạch			720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000		460.800.000
69	Nguyễn Văn Thạch	Nguyễn Văn Thạch	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
70	Vũ Văn Sơn (Luyến)	Vũ Văn Sơn (Luyến)	5	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
71	Vũ Văn Bắc	Vũ Văn Bắc	3	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	8.100.000	929.700.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất rừng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
72	Đặng Văn Giáp	Đặng Văn Giáp	6	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	16.200.000	630.600.000
73	Đặng Thị Toan	Đặng Thị Toan	4	33%	240,0	240,0	100.000	24.000.000	120.000.000	2.400.000	7.200.000	10.800.000	164.400.000
74	Phạm Thị Lương (đã chết)	Phạm Văn Điểm (con trai)	5	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	13.500.000	627.900.000
75	Phạm Văn Cấp (chết)	Phạm Văn Mậu (con trai)	6	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	16.200.000	1.091.400.000
76	Trịnh Văn Hùng	Trịnh Quang Hùng	5	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
77	Trịnh Văn Mạnh	Trịnh Văn Mạnh	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
78	Phạm Văn Các (đã chết)	Đỗ Thị Xim	6	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	16.200.000	937.800.000
79	Nguyễn Thị Sen	Nguyễn Thị Sen	6	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000
80	Lưu Thị Diên	Lưu Thị Diên	2	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	5.400.000	312.600.000
81	Vũ Thị Nhận	Vũ Thị Nhận	6	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	16.200.000	477.000.000
82	Nguyễn Văn Ích (Miền)	Nguyễn Văn Ích (Miền)	9	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	24.300.000	1.099.500.000
83	Hoàng Văn Luyện	Hoàng Văn Luyện	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
84	Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Thị Hiếu	3	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	8.100.000	622.500.000
85	Phạm Thị Hát (đã chết)	Phạm Thị Năng	2	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	5.400.000	619.800.000
86	Nguyễn Văn Lãnh	Nguyễn Văn Lãnh	5	46%	1.344,0	1.344,0	100.000	134.400.000	672.000.000	13.440.000	40.320.000	13.500.000	873.660.000
87	Nguyễn Thị Len (đã chết)	Phạm Ngọc Sơn	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
88	Trần Thị Lạng	Trần Thị Lạng	6	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	16.200.000	784.200.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
89	Nguyễn Thị Tho (đã chết)	Nguyễn Văn Khang (con trai)	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
90	Lê Văn Nhẽ (Thú)	Lê Văn Nhẽ (Thú)	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000
91	Nguyễn Văn Thủy	Nguyễn Văn Thủy	7	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	18.900.000	633.300.000
92	Nguyễn Thị Xuyên (đã chết)	Nguyễn Văn Thủy (con trai)	1	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	2.700.000	309.900.000
93	Vũ Văn Hưng (Nga)	Vũ Văn Hưng (Nga)	5	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	13.500.000	320.700.000
94	Hà Thị Loan	Hà Thị Loan	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000
95	Hà Văn Hạnh (Lợi)	Hà Văn Hạnh (Lợi)		33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
96	Phạm Văn Thanh (đã chết)	Nguyễn Thị Nơi (vợ)	4	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	10.800.000	1.086.000.000
97	Nguyễn Văn Khởi	Nguyễn Văn Khởi	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
98	Hà Văn Trung	Hà Văn Trung	7	25%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	9.450.000	470.250.000
99	Trần Văn Ân (đã chết)	Trần Văn Toán	5	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	13.500.000	935.100.000
100	Hà Văn Rạng (Chinh)	Hà Văn Rạng (Chinh)	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
101	Nguyễn Đức Khải (đã chết)	Nguyễn Đức Minh	3	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000
102	Hà Văn Trinh	Hà Văn Trinh	2	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	5.400.000	466.200.000
103	Nguyễn Đức Thoa	Nguyễn Đức Thoa	4	42%	1.824,0	1.824,0	100.000	182.400.000	912.000.000	18.240.000	54.720.000	10.800.000	1.178.160.000
104	Nguyễn Thị Ngọt	Nguyễn Thị Ngọt (chồng Đoàn Quý Công)	5	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	13.500.000	320.700.000
105	Trần Hưng Tích	Trần Văn Tích	3	53%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	8.100.000	622.500.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất mát ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
							Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
	Trần Hưng Tích			603,0	603,0	100.000	60.300.000	301.500.000	6.030.000	18.090.000		385.920.000
106	Bùi Thị Ngân	7	70%	3.150,0	3.150,0	100.000	315.000.000	1.575.000.000	31.500.000	94.500.000	37.800.000	2.053.800.000
107	Nguyễn Thị Hiện	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000
108	Nguyễn Văn Hiến	9	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	24.300.000	792.300.000
109	Đặng Văn Bốn (đã chết)	2	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	5.400.000	927.000.000
110	Đỗ Thị Băng	7	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	18.900.000	786.900.000
111	Nguyễn Thị Mến	8	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	21.600.000	636.000.000
112	Nguyễn Văn Bảo	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
113	Nguyễn Văn Dương (Chiến)	6	40%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	16.200.000	630.600.000
114	Nguyễn Thị Lịch	1	68%	1.488,0	1.488,0	100.000	148.800.000	744.000.000	14.880.000	44.640.000	2.700.000	955.020.000
115	Phạm Văn Hoa (đã chết)	2	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	5.400.000	466.200.000
116	Nguyễn Văn Thăng	4	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	10.800.000	932.400.000
117	Vũ Văn Chúc	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
118	Trần Văn Tinh (đã chết)	2	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
119	Nguyễn Văn Xường (đã chết)	2	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	5.400.000	312.600.000
120	Nguyễn Văn Chiến	5	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	13.500.000	935.100.000
121	Nguyễn Văn Đồn	4	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
122	Bùi Thị Chiến	Bùi Thị Chiến	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
123	Nguyễn Văn Tiến (Dụ)	Nguyễn Văn Tiến (Dụ)	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
124	Đoàn Văn Tuyên (Trường)	Đoàn Văn Tuyên (Trường)	7	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	18.900.000	940.500.000
125	Đặng Văn Khoản	Đặng Văn Khoản	5	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	13.500.000	935.100.000
126	Đặng Thành Long	Đặng Thành Long	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
127	Nguyễn Văn Tý (đã chết)	Nguyễn Văn Khuyến (con trai)	5	34%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
128	Phạm Thị Đợi	Phạm Thị Đợi	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
129	Trần Văn Bách	Trần Văn Bách	3	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000
130	Vũ Văn Dũng	Vũ Văn Dũng	4	34%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
131	Phạm Thị Mân	Phạm Thị Mân	8	34%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	21.600.000	789.600.000
132	Nguyễn Thị Trường	Nguyễn Thị Trường	6	34%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	16.200.000	784.200.000
133	Trần Văn Sùng	Trần Văn Sùng	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
134	Trần Thị Nghĩa	Trần Thị Nghĩa	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
135	Bùi Văn Lý (đã chết)	Đoàn Thị Bình (vợ)	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000
136	Nguyễn Văn Tách	Nguyễn Văn Tách	5	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
137	Bùi Văn Sơn	Bùi Văn Sơn	7	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	18.900.000	940.500.000
138	Phạm Văn Hùng	Phạm Văn Hùng	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
139	Phạm Văn Nhon	Phạm Văn Nhon	2	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	5.400.000	312.600.000
140	Nguyễn Văn Thanh (Hiệp)	Nguyễn Văn Thanh (Hiệp)	6	40%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	16.200.000	630.600.000
141	Đào Quang Hợp	Đào Quang Hợp	4	9%	448,0	448,0	100.000	44.800.000	224.000.000	4.480.000	13.440.000	5.400.000	292.120.000
142	Bùi Văn Trinh (đã chết)	Dương Thị Hiền (vợ)	5	61%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
143	Bùi Văn Trinh (đã chết)	Dương Thị Hiền (vợ)	6	61%	1.030,0	1.030,0	100.000	103.000.000	515.000.000	10.300.000	30.900.000		659.200.000
144	Đặng Thị Nhớ	Đặng Thị Nhớ	4	61%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	16.200.000	477.000.000
145	Đặng Thị Nhớ	Đặng Thị Nhớ	4	61%	618,0	618,0	100.000	61.800.000	309.000.000	6.180.000	18.540.000		395.520.000
146	Đoàn Văn Xuân	Đoàn Văn Xuân	4	61%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
147	Đoàn Văn Xuân	Đoàn Văn Xuân	4	61%	628,0	628,0	100.000	62.800.000	314.000.000	6.280.000	18.840.000		401.920.000
148	Trần Đình Tắc	Trần Đình Tắc	7	75%	2.740,0	2.740,0	100.000	274.000.000	1.370.000.000	27.400.000	82.200.000	37.800.000	1.791.400.000
149	Phan Văn Thụ	Phạm Thị Liễu (vợ)	5	34%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	13.500.000	935.100.000
150	Đặng Văn Lộc	Đặng Văn Lộc	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
151	Vũ Ngọc Mạn	Vũ Ngọc Mạn	3	43%	1.584,0	1.584,0	100.000	158.400.000	792.000.000	15.840.000	47.520.000	8.100.000	1.021.860.000
152	Nguyễn Văn Đôn	Nguyễn Văn Đôn	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
153	Nguyễn Văn Xương (đã chết)	Nguyễn Văn Dũng (con trai)	3	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	8.100.000	776.100.000
154	Ngô Văn Liên	Ngô Văn Liên	3	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	8.100.000	622.500.000
155	Đỗ Thị Ton (đã chết)	Ngô Văn Liên	1	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	2.700.000	309.900.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	
153	Trần Xuân Trường (đã chết)	Đặng Thị Phìn (vợ)	4	32%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000
154	Nguyễn Văn Thanh	Nguyễn Văn Thạnh	4	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	10.800.000	471.600.000
155	Nguyễn Văn Khang (đã chết)	Nguyễn Văn Thanh (con trai)		33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
156	Trần Xuân Luật (Riễn)	Trần Xuân Luật (Riễn)	5	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	13.500.000	627.900.000
157	Trịnh Khắc Chính	Trịnh Khắc Chính	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
158	Trịnh Khắc Tài (đã chết)	Trịnh Khắc Chính		33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
159	Trần Thị Loan (Luơng)	Trần Thị Loan (Luơng)	5	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
160	Nguyễn Thị Ngõn	Nguyễn Thị Ngõn	6	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	16.200.000	784.200.000
161	Trần Thị Biên (đã chết)	Đỗ Thị Miên	1	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	2.700.000	309.900.000
162	Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Thị Lan	7	42%	1.824,0	1.824,0	100.000	182.400.000	912.000.000	18.240.000	54.720.000	18.900.000	1.186.260.000
163	Nguyễn Văn Vân (đã chết)	Hoàng Thị Nhạn (vợ)	9	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	24.300.000	792.300.000
164	Trần Văn Ngưng	Trần Văn Ngưng	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
165	Đoàn Văn Quảng (đã chết)	Nguyễn Thị Nhện	4	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	10.800.000	1.086.000.000
166	Nguyễn Văn Khích	Nguyễn Văn Khích	3	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000
167	Nguyễn Thị Tươi (Cốc)	Nguyễn Thị Tươi (Cốc)	6	33%	1.680,0	1.680,0	100.000	168.000.000	840.000.000	16.800.000	50.400.000	16.200.000	1.091.400.000
168	Đỗ Thị Gái (đã chết)	Đoàn Văn Toàn (con trai)		33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
169	Đoàn Văn Toàn	Đoàn Văn Toàn	5	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000



STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thu hồi thực hiện Dự án (m2)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m2)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
170	Nguyễn Đức Hạnh	Nguyễn Đức Hạnh	6	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000
171	Bùi Văn Hoài	Bùi Văn Hoài	4	53%	300,0	300,0	100.000	30.000.000	150.000.000	3.000.000	9.000.000	10.800.000	202.800.000
	Bùi Văn Hoài	Bùi Văn Hoài			480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000		307.200.000
172	Trần Thị Đỗ (đã chết)	Đặng Văn Chung (con trai)	9	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	24.300.000	792.300.000
173	Lê Văn Vĩnh	Lê Tất Vĩnh	6	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000
174	Nguyễn Văn Thi	Nguyễn Văn Thi	2	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	5.400.000	619.800.000
175	Đoàn Văn Mậu	Đoàn Văn Mậu	3	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	8.100.000	622.500.000
176	Đặng Thị Chài (đã chết)	Đào Quang Tuấn	6	33%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000
177	Nguyễn Văn Mét	Nguyễn Văn Mét	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
178	Nguyễn Văn Khương	Nguyễn Văn Khương	7	86%	2.370,0	2.370,0	100.000	237.000.000	1.185.000.000	23.700.000	71.100.000	37.800.000	1.554.600.000
179	Hoàng Thị Hạt	Hoàng Thị Hạt	3	76%	1.659,0	1.659,0	100.000	165.900.000	829.500.000	16.590.000	49.770.000	16.200.000	1.077.960.000
180	Nguyễn Văn Ba	Nguyễn Văn Ba	2	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	5.400.000	312.600.000
181	Đỗ Văn Tuấn	Đỗ Văn Tuấn	7	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	18.900.000	633.300.000
182	Phùng Văn Vĩnh (đã chết)	Phùng Văn An	5	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	13.500.000	627.900.000
183	Nguyễn Văn Vương	Nguyễn Văn Vương	7	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	18.900.000	786.900.000
184	Nguyễn Thị Bám	Phạm Thị Bám	6	33%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	16.200.000	477.000.000
185	Nguyễn Thị Làn	Nguyễn Thị Làn	8	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	21.600.000	789.600.000

STT	Tên người sử dụng theo GCN quyền sử dụng đất	Tên người sử dụng đất theo hiện trạng	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương	Tỷ lệ mất ruộng	Tổng diện tích đất thực hiện Dự án (m ²)	Diện tích đất 95% thu hồi thực hiện dự án (m ²)	Giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng (đồng)	Các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ					Tổng cộng tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân (đồng)
								Bồi thường đất nông nghiệp 95% (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ cây trồng, hoa màu (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi nhà nước thu hồi đất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất (đồng)	
186	Phạm Văn Diễm	Phạm Văn Diễm	4	37%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
187	Trần Thị Nga	Trần Thị Nga	4	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	10.800.000	625.200.000
188	Vũ Văn Tích (Lợi)	Vũ Văn Tích (Lợi)	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
189	Bùi Thị Quý	Bùi Thị Quý	3	40%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000
190	Đặng Thị Nháng	Đặng Thị Nháng	5	40%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
191	Đỗ Xuân Trường (đã chết)	Đỗ Văn Thuán	7	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	18.900.000	786.900.000
192	Phạm Thị Đỗ (đã chết)	Trần Công Khanh	1	33%	480,0	480,0	100.000	48.000.000	240.000.000	4.800.000	14.400.000	2.700.000	309.900.000
193	Nguyễn Thị Tới	Nguyễn Thị Tới	7	40%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	18.900.000	786.900.000
194	Phạm Thị Chính	Phạm Thị Chính	3	42%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	8.100.000	622.500.000
195	Nguyễn Văn Thanh (Háo)	Nguyễn Văn Thanh (Háo)	6	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	16.200.000	630.600.000
196	Nguyễn Đức Khải	Nguyễn Đức Khải	6	41%	1.440,0	1.440,0	100.000	144.000.000	720.000.000	14.400.000	43.200.000	16.200.000	937.800.000
197	Nguyễn Văn Vi	Nguyễn Văn Vi	5	36%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	13.500.000	474.300.000
198	Đặng Thị Thoan (đã chết)	Nguyễn Văn Tích	4	43%	1.584,0	1.584,0	100.000	158.400.000	792.000.000	15.840.000	47.520.000	10.800.000	1.024.560.000
199	Đặng Thị Linh	Đặng Thị Linh	3	34%	720,0	720,0	100.000	72.000.000	360.000.000	7.200.000	21.600.000	8.100.000	468.900.000
200	Vũ Văn Duy	Vũ Văn Duy	5	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	13.500.000	781.500.000
201	Nguyễn Văn Khúc (đã chết)	Phạm Thị Thanh (vợ)	4	33%	1.200,0	1.200,0	100.000	120.000.000	600.000.000	12.000.000	36.000.000	10.800.000	778.800.000
202	Vũ Thị Đào	Vũ Thị Đào	9	33%	960,0	960,0	100.000	96.000.000	480.000.000	9.600.000	28.800.000	24.300.000	638.700.000

